

Số: *2113*/QĐ-CAT-PV01

Hung Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BCA, ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg, ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2483/QĐ-BCA-V03, ngày 10/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Kế hoạch triển khai xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong Công an nhân dân;

Căn cứ Công văn số 6019/V03-P6 ngày, 04/9/2025 của Cục Pháp chế và Cải cách hành chính, Tư pháp - Bộ Công an về việc thẩm định tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Công an tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Tham mưu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Công an tỉnh Hưng Yên phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động (có phụ lục ban hành kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3605/QĐ-CAT-PV01 ngày 11/9/2024 của Giám đốc Công an tỉnh về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Các đồng chí Trưởng phòng PV01, PV06, PX01, PX05, PA08, PC04, PC06, PC07, PC08, Công an xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- V03 - Bộ công an;
- Các đồng chí Phó Giám đốc CAT;
- Lưu: VT, PV01 (PC&QLKH).

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Trần Xuân Ánh

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ

CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN

Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh Hưng Yên

(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2113/QĐ-CAT-PV01
ngày 09/9/2025 của Giám đốc Công an tỉnh Hưng Yên)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./e

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Trần Xuân Ánh

PHỤ LỤC
CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC DUY TRÌ, SỬA ĐỔI,
MỞ RỘNG PHÙ HỢP VỚI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2113/QĐ-CAT-PV01, ngày 09/9/2025
của Giám đốc Công an tỉnh Hưng Yên)

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ HIỆU
Quy trình quản lý, vận hành HTQLCH		
1.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ) và các biểu mẫu kèm theo quy trình	QT.PV01.01
2.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định lượng) và các biểu mẫu kèm theo quy trình	QT.PV01.02
3.	Quy trình đánh giá nội bộ và các biểu mẫu kèm theo quy trình	QT.PV01.03
4.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục và các biểu mẫu kèm theo quy trình	QT.PV01.04
Quy trình giải quyết thủ tục hành chính		
A. CẤP TỈNH		
I	Lĩnh vực Quản lý xuất, nhập cảnh	
1.	Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước	QT.PA08.01.XNC
2.	Khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông	QT.PA08.02.XNC
3.	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	QT.PA08.03.XNC
4.	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.PA08.04.XNC
5.	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.PA08.05.XNC
6.	Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	QT.PA08.06.XNC
7.	Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	QT.PA08.07.XNC
8.	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	QT.PA08.08.XNC
9.	Gia hạn tạm trú cho người đã được cấp giấy miễn thị thực	QT.PA08.09.XNC
10.	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	QT.PA08.10.XNC
11.	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam	QT.PA08.11.XNC
12.	Cấp lại giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam	QT.PA08.12.XNC
13.	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài tại Công an cấp tỉnh	QT.PA08.13.XNC
14.	Trình báo mất thẻ ABTC	QT.PA08.14.XNC
15.	Trình báo mất giấy thông hành thực hiện tại cấp tỉnh	QT.PA08.15.XNC
16.	Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh	QT.PA08.16.XNC

	của công dân Việt Nam thực hiện tại cấp tỉnh	
17.	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam qua Trang thông tin điện tử	QT.PA08.17.XNC
II	Lĩnh vực Cấp, quản lý căn cước	
18.	Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi	QT.PC06.01.CC
19.	Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	QT.PC06.02.CC
20.	Cấp đổi thẻ căn cước	QT.PC06.03.CC
21.	Cấp lại thẻ căn cước	QT.PC06.04.CC
22.	Cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân	QT.PC06.05.CC
23.	Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước	QT.PC06.06.CC
24.	Cấp lại giấy chứng nhận căn cước	QT.PC06.07.CC
25.	Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước	QT.PC06.08.CC
26.	Khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.PC06.09.CC
27.	Khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước	QT.PC06.10.CC
28.	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.PC06.11.CC
29.	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước	QT.PC06.12.CC
30.	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	QT.PC06.13.CC
31.	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	QT.PC06.14.CC
32.	Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước	QT.PC06.15.CC
33.	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch	QT.PC06.16.CC
III	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự	
34.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.PC06.01.KDĐK
35.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.PC06.02.KDĐK
36.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.PC06.03.KDĐK
IV	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý con dấu	
37.	Đăng ký mẫu con dấu mới	QT.PC06.01.QLCD
38.	Đăng ký lại mẫu con dấu	QT.PC06.02.QLCD
39.	Đăng ký thêm con dấu	QT.PC06.03.QLCD
40.	Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi	QT.PC06.04.QLCD
41.	Đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu	QT.PC06.05.QLCD

V	Lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	
42.	Đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ	QT.PC06.01.QLVK
43.	Cấp Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	QT.PC06.02.QLVK
44.	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng	QT.PC06.03.QLVK
45.	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng	QT.PC06.04.QLVK
46.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng	QT.PC06.05.QLVK
47.	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao	QT.PC06.06.QLVK
48.	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao	QT.PC06.07.QLVK
49.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao	QT.PC06.08.QLVK
50.	Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao	QT.PC06.09.QLVK
51.	Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao	QT.PC06.10.QLVK
52.	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng	QT.PC06.11.QLVK
53.	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp	QT.PC06.12.QLVK
54.	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp	QT.PC06.13.QLVK
55.	Cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ	QT.PC06.14.QLVK
56.	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ	QT.PC06.15.QLVK
57.	Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ	QT.PC06.16.QLVK
58.	Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ	QT.PC06.17.QLVK
59.	Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ	QT.PC06.18.QLVK
60.	Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ	QT.PC06.19.QLVK
61.	Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ	QT.PC06.20.QLVK
62.	Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	QT.PC06.21.QLVK
63.	Đề nghị làm mất tính năng, tác dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật	QT.PC06.22.QLVK
64.	Đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật	QT.PC06.23.QLVK
65.	Đề nghị đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	QT.PC06.24.QLVK
66.	Cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	QT.PC06.25.QLVK
67.	Cấp Giấy phép vận chuyển pháo hoa để kinh doanh	QT.PC06.26.QLVK

VI	Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử	
68.	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam	QT.PC06.01.ĐDDT
69.	Cấp tài khoản định danh điện tử cho cơ quan, tổ chức	QT.PC06.02.ĐDDT
70.	Khóa tài khoản định danh điện tử	QT.PC06.03.ĐDDT
71.	Mở khóa tài khoản định danh điện tử	QT.PC06.04.ĐDDT
72.	Khóa căn cước điện tử	QT.PC06.05.ĐDDT
73.	Mở khóa căn cước điện tử	QT.PC06.06.ĐDDT
74.	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02 cho người nước ngoài	QT.PA08.07.ĐDDT
VII	Lĩnh vực Phòng cháy chữa cháy	
75.	Thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy	QT.PC07.01.PCCC
76.	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu)	QT.PC07.02.PCCC
77.	Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy	QT.PC07.03.PCCC
78.	Nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu)	QT.PC07.04.PCCC
79.	Cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	QT.PC07.05.PCCC
80.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	QT.PC07.06.PCCC
81.	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	QT.PC07.07.PCCC
VIII	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông	
82.	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước	QT.PC08.01.ĐKX
83.	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu	QT.PC08.02.ĐKX
84.	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp	QT.PC08.03.ĐKX
85.	Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp	QT.PC08.04.ĐKX
86.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp	QT.PC08.05.ĐKX
87.	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	QT.PC08.06.ĐKX

88.	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp	QT.PC08.07.ĐKX
89.	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	QT.PC08.08.ĐKX
90.	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp	QT.PC08.09.ĐKX
91.	Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình	QT.PC08.10.ĐKX
92.	Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp	QT.PC08.11.ĐKX
IX	Lĩnh vực Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	
93.	Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	QT.PC08.01.SHLX
94.	Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	QT.PC08.02.SHLX
95.	Thu hồi chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	QT.PC08.03.SHLX
96.	Cấp giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	QT.PC08.04.SHLX
97.	Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	QT.PC08.05.SHLX
98.	Thu hồi giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	QT.PC08.06.SHLX
X	Lĩnh vực Kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ	
99.	Đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ để được phục hồi điểm Giấy phép lái xe	QT.PC08.01.KTKT
XI	Lĩnh vực Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ	
100.	Cấp mới giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên	QT.PC08.01.BĐGT
101.	Cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên	QT.PC08.02.BĐGT
XII	Lĩnh vực Cấp phiếu lý lịch tư pháp	
102.	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đang cư trú tại nước ngoài thực hiện tại Công an cấp tỉnh	QT.PV06.01.LLTP
103.	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài đang sinh sống tại Việt Nam phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích, tình trạng cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề thực hiện tại Công an cấp tỉnh	QT.PV06.02.LLTP
XIII	Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo	
104.	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	QT.PX05.01.KNTC
105.	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của	QT.PX05.02.KNTC

	công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	biên số xe thực hiện
XIV	Lĩnh vực Chính sách	
106.	Xét công nhận liệt sỹ, cấp bằng "Tổ quốc ghi công" và "Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ" đối với liệt sỹ và thân nhân liệt sỹ tại Công an cấp tỉnh	QT.PX01.01.CS
107.	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với Sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sỹ, công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân	QT.PX01.02.CS
108.	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sỹ quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương; thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở chiến trường B, C, K từ 30-4-1975 trở về trước không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc.	QT.PX01.03.CS
109.	Xét hưởng chế độ trợ cấp đối với cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương	QT.PX01.04.CS
110.	Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.PX01.05.CS
111.	Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sỹ; lao động hợp đồng, công nhân công an đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân	QT.PX01.06.CS
112.	Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sỹ đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân	QT.PX01.07.CS
113.	Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sỹ đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân.	QT.PX01.08.CS
114.	Xét công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 và người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 tại Công an cấp tỉnh	QT.PX01.09.CS
115.	Xét hưởng trợ cấp đối với thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh tại Công an cấp tỉnh.	QT.PX01.10.CS
116.	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với	QT.PX01.11.CS

	Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến tại Công an cấp tỉnh.	
117.	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Bệnh binh tại Công an cấp tỉnh.	QT.PX01.12.CS
118.	Xét trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học tại Công an cấp tỉnh.	QT.PX01.13.CS
119.	Xét khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tại Công an cấp tỉnh	QT.PV01.14.CS
XV	Lĩnh vực Tổ chức cán bộ	
120.	Tuyển sinh vào các trường Công an nhân dân	QT.PX01.01.TCCB
121.	Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân	QT.PX01.02.TCCB
122.	Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân	QT.PX01.03.TCCB
123.	Tuyển chọn công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân	QT.PX01.04.TCCB
XVI	Lĩnh vực Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	
124.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.PC04.01.CNMT
125.	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.PC04.02.CNMT
126.	Đình chỉ hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện có thời hạn đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.PC04.03.CNMT
127.	Thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.PC04.04.CNMT
B. CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực Quản lý xuất, nhập cảnh	
128.	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam bằng Phiếu khai báo tạm trú	QT.CAX.01.XNC
129.	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	QT.CAX.02.XNC
130.	Trình báo mất giấy thông hành	QT.CAX.03.XNC
131.	Trình báo mất thẻ ABTC	QT.CAX.04.XNC
II	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý cư trú	
132.	Đăng ký thường trú	QT.CAX.01.QLCT
133.	Xóa đăng ký thường trú	QT.CAX.02.QLCT
134.	Đăng ký tạm trú	QT.CAX.03.QLCT
135.	Gia hạn tạm trú	QT.CAX.04.QLCT
136.	Xóa đăng ký tạm trú	QT.CAX.05.QLCT
137.	Thông báo lưu trú	QT.CAX.06.QLCT
138.	Khai báo tạm vắng	QT.CAX.07.QLCT
139.	Tách hộ	QT.CAX.08.QLCT
140.	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	QT.CAX.09.QLCT
141.	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	QT.CAX.10.QLCT

142.	Xác nhận thông tin về cư trú	QT.CAX.11.QLCT
III	Lĩnh vực Cấp, quản lý căn cước	
143.	Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi	QT.CAX.01.CC
144.	Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	QT.CAX.02.CC
145.	Cấp đổi thẻ căn cước	QT.CAX.03.CC
146.	Cấp lại thẻ căn cước	QT.CAX.04.CC
147.	Cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân	QT.CAX.05.CC
148.	Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước	QT.CAX.06.CC
149.	Cấp lại giấy chứng nhận căn cước	QT.CAX.07.CC
150.	Khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.CAX.08.CC
151.	Khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước	QT.CAX.09.CC
152.	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	QT.CAX.10.CC
153.	Khai thác thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước	QT.CAX.11.CC
154.	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	QT.CAX.12.CC
155.	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	QT.CAX.13.CC
156.	Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước	QT.CAX.14.CC
157.	Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước	QT.CAX.15.CC
158.	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch	QT.CAX.16.CC
159.	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đề nghị của công dân	QT.CAX.17.CC
160.	Hủy, xác lập lại số định danh cá nhân	QT.CAX.18.CC
IV	Lĩnh vực Quản lý ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự	
161.	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT.CAX.01.KDĐK
162.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT. CAX.02.KDĐK
163.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	QT. CAX.03.KDĐK
V	Lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	
164.	Khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo thực hiện tại Công an cấp xã	QT. CAX.01.QLVK
VI	Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông	
165.	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước	QT.CAX.01.ĐKX
166.	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu	QT.CAX.02.ĐKX

167.	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	QT.CAX.03.ĐKX
168.	Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe)	QT.CAX.04.ĐKX
169.	Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe	QT.CAX.05.ĐKX
170.	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	QT.CAX.06.ĐKX
171.	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	QT.CAX.07.ĐKX
172.	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	QT.CAX.08.ĐKX
173.	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	QT.CAX.09.ĐKX
174.	Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình	QT.CAX.10.ĐKX
175.	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	QT.CAX.11.ĐKX
VII	Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử	
176.	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam	QT.CAX.01.ĐDDT
177.	Cấp tài khoản định danh điện tử cho cơ quan, tổ chức	QT.CAX.02.ĐDDT
178.	Khóa tài khoản định danh điện tử	QT.CAX.03.ĐDDT
179.	Mở khóa tài khoản định danh điện tử	QT.CAX.04.ĐDDT
180.	Khóa căn cước điện tử	QT.CAX.05.ĐDDT
181.	Mở khóa căn cước điện tử	QT.CAX.06.ĐDDT
VIII	Lĩnh vực Khiếu nại, tố cáo	
182.	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân (phải là cán bộ thuộc biên chế của lực lượng Công an)	QT.CAX.01.KNTC
183.	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân (phải là cán bộ thuộc biên chế của lực lượng Công an)	QT.CAX.02.KNTC